

Số: 1723/BTS-TCKT
V/v công bố thông tin
điều chỉnh BCTC năm 2021 theo
Thông báo kết quả KTNN.

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

2. Mã chứng khoán: BTS.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam.

4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482.

5. Người thực hiện công bố thông tin.

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Ông Phạm Trần Việt – Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Ngày 9/8/2022, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Vicem Bút Sơn) nhận được Thông báo số 523/TB-KTNN ngày 02/8/2022 của Kiểm toán nhà nước (KTNN) thông báo kết quả kiểm toán tại Vicem Bút Sơn.

Theo đó, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Vicem Bút Sơn điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán của KTNN.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin công bố thông tin điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

**) Đối với Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)*

- Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn do điều chỉnh thời gian phân bổ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Điều chỉnh Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tương ứng với các khoản điều chỉnh liên quan.

- Điều chỉnh Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

**) Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD)*

- Điều chỉnh giá vốn hàng bán, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tương ứng.

(Đính kèm văn bản là Phụ lục điều chỉnh BCĐKT và BCKQKD theo kết quả KTNN).

Số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 sau khi điều chỉnh theo kết quả của KTNN sẽ được Vicem Bút Sơn trình bày lại cho số liệu đầu kỳ Báo cáo tài chính



giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải.

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Trần Việt

011
ON
DŨ
MÁN
BÚT
BẢN

Phụ lục điều chỉnh kèm theo văn bản số 1425/BTS-TCKT ngày 10/ 8 /2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm (Trình bày lại theo KQ KTNN)	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	576.283.795.076	576.283.795.076	
I	Tiền	110	116.454.409.312	116.454.409.312	
1	Tiền	111	116.454.409.312	116.454.409.312	
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30.000.000.000	30.000.000.000	
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	30.000.000.000	30.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35.910.709.599	35.910.709.599	
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.605.345.623	4.605.345.623	
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.657.862.553	9.657.862.553	
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	21.647.501.423	21.647.501.423	
IV	Hàng tồn kho	140	382.325.339.557	382.325.339.557	
1	Hàng tồn kho	141	382.325.339.557	382.325.339.557	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	11.593.336.608	11.593.336.608	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.883.045.271	1.883.045.271	
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9.564.378.949	9.564.378.949	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	145.912.388	145.912.388	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.494.592.507.882	2.481.534.365.839	13.058.142.043
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	9.183.500.872	9.183.500.872	
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9.183.500.872	9.183.500.872	
II	Tài sản cố định	220	2.328.172.434.383	2.328.172.434.383	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	2.327.515.301.820	2.327.515.301.820	
-	Nguyên giá	222	6.791.230.190.170	6.791.230.190.170	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.463.714.888.350)	(4.463.714.888.350)	
2	Tài sản cố định vô hình	227	657.132.563	657.132.563	
-	Nguyên giá	228	2.875.850.000	2.875.850.000	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.218.717.437)	(2.218.717.437)	
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	93.001.894.809	93.001.894.809	
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	93.001.894.809	93.001.894.809	
VI	Tài sản dài hạn khác	260	64.234.677.818	51.176.535.775	13.058.142.043
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	64.234.677.818	51.176.535.775	13.058.142.043
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.070.876.302.958	3.057.818.160.915	13.058.142.043

Phụ lục điều chỉnh kèm theo văn bản số 1123 /BTS-TCKT ngày 10 / 8 /2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm (Trình bày lại theo kết quả KTNN)	Số cuối năm (Đã công bố theo KQ kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.622.710.914.849	1.619.537.536.812	3.173.378.037
I	Nợ ngắn hạn	310	1.599.017.004.520	1.595.843.626.483	3.173.378.037
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	585.219.904.480	585.219.904.480	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	45.749.449.530	45.749.449.530	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.717.600.304	20.544.222.267	3.173.378.037
4	Phải trả người lao động	314	8.693.877.672	8.693.877.672	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	52.280.017.479	52.280.017.479	
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	7.887.783.539	7.887.783.539	
7	Vay ngắn hạn	320	873.226.933.623	873.226.933.623	
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	321	2.241.437.893	2.241.437.893	
II	Nợ dài hạn	330	23.693.910.329	23.693.910.329	
1	Vay dài hạn	338	14.510.409.457	14.510.409.457	
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.183.500.872	9.183.500.872	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.448.165.388.109	1.438.280.624.103	9.884.764.006
I	Vốn chủ sở hữu	410	1.448.165.388.109	1.438.280.624.103	9.884.764.006
1	Vốn góp của chủ sở hữu.	411	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000	
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000	
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	114.426.888.671	114.426.888.671	
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98.139.919.438	88.255.155.432	9.884.764.006
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	38.477.557.353	38.477.557.353	
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b	59.662.362.085	49.777.598.079	9.884.764.006
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.070.876.302.958	3.057.818.160.915	13.058.142.043

Hà Nam, ngày 09 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cồ Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt



Đỗ Tiên Trinh

Phụ lục điều chỉnh kèm theo văn bản số 1728/BTS-TCKT ngày 10/8/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2021**

Đơn vị: VND

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm 2021 (Trình bày lại theo kết quả KTNN)	Số năm 2021 (Đã công bố theo KQ kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.979.817.834.159	2.979.817.834.159	
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	2.979.817.834.159	2.979.817.834.159	
3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	2.639.105.648.883	2.652.163.790.926	(13.058.142.043)
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	340.712.185.276	327.654.043.233	13.058.142.043
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	771.389.091	771.389.091	
6	Chi phí tài chính	22	60.846.308.352	60.846.308.352	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	58.770.952.952	58.770.952.952	
7	Chi phí bán hàng	24	113.453.851.220	113.453.851.220	
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	107.616.340.950	107.616.340.950	
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	59.567.073.845	46.508.931.802	13.058.142.043
10	Thu nhập khác	31	20.091.794.612	20.091.794.612	
11	Chi phí khác	32	4.187.681.653	4.187.681.653	
12	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	15.904.112.959	15.904.112.959	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	75.471.186.804	62.413.044.761	13.058.142.043
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.570.824.719	12.397.446.682	3.173.378.037
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	59.900.362.085	50.015.598.079	9.884.764.006

Hà Nam, ngày 09 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt



Đỗ Tiến Trình